



Mẫu số 01-A

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /DHP-CBTT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Điện cơ Hải Phòng tại Hải Phòng. Thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) **Quý 1/năm 2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHP
- Địa chỉ: 734 Nguyễn Văn Linh, phường An Dương, quận Lê Chân, tp.Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225-3835927 Fax:
- Email: diencohaiphong@hapemco.vn Website: www.hapemco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://hapemco.vn/tin-tuc-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/năm 2025

Đại diện tổ chức

Người UOCBT



Trần Tuấn Linh



CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

-----❧-----

HNX - UB

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, AN DƯƠNG, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 0225.3857393

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số:
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230 333 558 517	133 383 898 878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI-1	34 473 918 877	12 360 154 682
1. Tiền	111		11 983 918 877	2 360 154 682
2. Các khoản tương đương tiền	112		22 490 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI-2	40 360 000 000	2 000 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40 360 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 394 310 067	9 758 700 349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3	8 805 899 289	6 720 507 634
2. Trả trước của người bán	132		1 647 418 959	1 993 394 256
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4	437 409 227	1 541 215 867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI-6	(496,417,408)	(496,417,408)
IV. Hàng tồn kho	140	VI-7	142 447 874 873	108 902 943 341
1. Hàng tồn kho	141		142 447 874 873	108 902 943 341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 657 454 700	362 100 506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	153 199 054	155 712 279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 407 723 294	206 388 227
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		96 532 352	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59 750 182 540	61 027 029 769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		38 772 824 364	40 104 018 542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	38 772 824 364	40 104 018 542
- Nguyên giá	222		112 718 396 007	112 670 196 007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,945,571,643)	(72,566,177,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10		
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI-8		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI-11	20 039 000 000	20 039 000 000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20 039 000 000	20 039 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		938 358 176	884 011 227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	938 358 176	884 011 227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290 083 741 057	194 410 928 647
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117 391 079 495	20 000 729 018
I. Nợ ngắn hạn	310		117 391 079 495	20 000 729 018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-15	47 891 073 742	5 505 885 096
2. Người mua phải trả tiền trước	312		59 030 345 081	639 899 427
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	VI-17	765 725 483	1 105 874 460
4. Phải trả người lao động	314	VI-18a	2 256 872 776	4 011 858 548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		205 708 860	343 035 162
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	2 458 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			3 873 635 391
9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-21	450 000 000	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 333 353 553	4 520 540 934
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172 692 661 562	174 410 199 629
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-23	172 692 661 562	174 410 199 629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13 840 270 335	13 874 610 335
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63 930 391 227	65 613 589 294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60 867 489 294	52 408 875 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 062 901 933	13 204 714 222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290 083 741 057	194 410 928 647

Hải Phòng ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	64 342 554 573	69 790 851 309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	793 000 000	910 891 010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63 549 554 573	68 879 960 299
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	53 996 316 165	56 007 479 328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 553 238 408	12 872 480 971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	352 196 580	237 670 911
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	1 693 774 046	4 252 899 195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28 774 046	148 002 905
8. Chi phí bán hàng	25	VII-8a	1 377 172 902	1 602 883 510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8b	3 043 143 013	3 277 717 822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3 791 345 027	3 976 651 355
11. Thu nhập khác	31	VII-6	37 282 389	53 225 000
12. Chi phí khác	32	VII-7		4 668 809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37 282 389	48 556 191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 828 627 416	4 025 207 546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	765 725 483	805 041 509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3 062 901 933	3 220 166 037

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Lan Phương



Hải Phòng ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	1	2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	126,329,661,394	105,302,145,215
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49,456,248,475)	(33,318,409,850)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,313,177,609)	(6,267,351,744)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(33,104,027)	(184,348,716)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,101,178,555)	(1,439,158,539)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166,492,294	1,377,743,178
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,442,279,240)	(2,056,755,940)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68,150,165,782	63,413,863,604
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423,200,000)	(273,669,400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,360,000,000)	(7,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,366,533,804	1,324,338,934
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37,416,666,196)	(899,330,466)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,508,377,814	11,522,311,872
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,382,013,205)	(32,898,443,305)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,746,100,000)	(4,746,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,619,735,391)	(26,122,231,433)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	22,113,764,195	36,392,301,705
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,360,154,682	5,478,280,430
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	34,473,918,877	41,870,582,135

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Nhung



Trịnh Thị Lan Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 31/03/2025, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Hải Phòng	49%	49%	Kinh doanh bất động sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

	31/03/2025	01/01/2025
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,361,429,219	768,543,641
- Tiền gửi ngân hàng	10,622,489,658	1,591,611,041
- Các khoản tương đương tiền	22,490,000,000	10,000,000,000
Cộng	34,473,918,877	12,360,154,682
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40,360,000,000	2,000,000,000
3- Phải thu của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	2,364,876,000	1,745,810,600
- Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát		276,663,090
- NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN VĂN THUẬT	715,124,440	749,169,121
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	2,446,286,400	519,318,000
- Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1,689,375,070	2,126,194,130
- Các khách hàng khác	1,590,237,379	1,303,352,693
Cộng:	8,805,899,289	6,720,507,634
4- Phải thu khác	437,409,227	1,541,215,867
- Phải thu khác	437,409,227	1,541,215,867
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
6- Nợ xấu	496,417,408	496,417,408
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	37,097,596,377	33,646,047,265
- Công cụ, dụng cụ	278,653,476	256,280,226
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,072,277,739	6,715,218,390
- Thành phẩm	39,394,193,679	39,175,281,420
- Hàng hóa	54,605,153,602	29,110,116,040
Cộng :	142,447,874,873	108,902,943,341

8- Tài sản dở dang dài hạn

9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	67,822,101,454	38,019,190,601	6,629,203,897	199,700,055	112,670,196,007
- Mua trong kỳ		48,200,000			48,200,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	67,822,101,454	38,067,390,601	6,629,203,897	199,700,055	112,718,396,007
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	37,028,347,271	30,093,978,932	5,270,712,992	173,138,270	72,566,177,465
- Khấu hao trong kỳ	623,975,247	659,735,151	92,794,098	2,889,682	1,379,394,178
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	37,652,322,518	30,753,714,083	5,363,507,090	176,027,952	73,945,571,643
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	30,793,754,183	7,925,211,669	1,358,490,905	26,561,785	40,104,018,542
- Tại ngày cuối kỳ	30,169,778,936	7,313,676,518	1,265,696,807	23,672,103	38,772,824,364

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 với

trị giá là 38.253.860.377 đ

10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

	31/12/2024	01/01/2025
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-

11 - Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,039,000,000	20,039,000,000
---	----------------	----------------

12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư

13 - Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn	1,091,557,230	1,039,723,506
b- Dài hạn	153,199,054	155,712,279
	938,358,176	884,011,227

14 - Vay và nợ thuê tài chính

15 - Phải trả người bán

-CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGŨ PHÚC	1,635,738,570	285,883,379
-CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM	40,197,626,049	
- CÔNG TY TNHH HÀ NỘI CHING HAI		1,001,863,080
- Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Bửu (Việt Nam)	317,520,000	317,520,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGŨ PHÚC	113,862,575	605,910,028
- CÔNG TY TNHH SX & TM - DV CƯỜNG VINH	1,375,767,523	
- Công ty TNHH Tân Thành	1,493,292,760	1,230,256,534
- Các khách hàng khác	2,757,266,265	2,064,452,075

Cộng:

47,891,073,742 5,505,885,096

16 - Trái phiếu phát hành

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT phải nộp:		
- Thuế xuất nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	765,725,483	1,101,178,555
- Thuế thu nhập cá nhân :		4,695,905
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :		
- Thuế đất, tiền thuê đất :		

Cộng 765,725,483 1,105,874,460

18 - Chi phí phải trả

a - Ngắn hạn

- Phải trả công nhân viên.	2,256,872,776	4,011,858,548
----------------------------	---------------	---------------

Cộng 2,256,872,776 4,011,858,548

19 - Phải trả khác

a - Ngắn hạn

- Chiết khấu theo doanh số phải trả khách hàng	793,000,000	
- Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng	1,665,000,000	
- Phải trả khác		

Cộng 2,458,000,000 -

20 - Doanh thu chưa thực hiện

21 - Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	450,000,000	
---	-------------	--

Cộng 450,000,000 -

22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8
Số dư ngày 01/01/2024	94,922,000,000	-	-	12,666,244,168	-	-	63,687,003,854	-	171,275,248,022
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1,275,663,416	-	-	13,204,714,222	-	14,480,377,638
- Lãi trong năm trước							13,204,714,222		13,204,714,222
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,275,663,416					1,275,663,416
- Giảm vốn trong năm trước	-			(67,297,249)	-	-	(11,278,128,782)	-	(11,345,426,031)
- Giảm khác				(67,297,249)			(11,278,128,782)		(11,345,426,031)
Số dư ngày 01/01/2025	94,922,000,000	-	-	13,874,610,335	-	-	65,613,589,294	-	174,410,199,629
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,062,901,933	-	3,062,901,933
- Lãi trong kỳ							3,062,901,933		3,062,901,933
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm vốn trong kỳ	-			(34,340,000)	-	-	(4,746,100,000)	-	(4,780,440,000)
- Giảm khác				(34,340,000)			(4,746,100,000)		(4,780,440,000)
Số dư ngày 31/03/2024	94,922,000,000	-	-	13,840,270,335	-	-	63,930,391,227	-	172,692,661,562

23 a - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200
b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
c - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Chênh lệch tỷ giá		
26 - Nguồn kinh phí		
27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	64,342,554,573	69,790,851,309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	64,342,554,573	69,790,851,309
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	793,000,000	910,000,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		891,010
Cộng	793,000,000	910,891,010
3 - Giá vốn hàng bán	53,996,316,165	56,007,479,328
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	53,996,316,165	56,007,479,328
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	352,196,580	237,670,911
- Lãi tiền gửi	147,366,680	112,511,811
- Chiết khấu thanh toán nhận được	204,829,900	125,159,100
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		
- Doanh thu khác		
5 - Chi phí tài chính	1,693,774,046	4,252,899,195
- Lãi tiền vay	28,774,046	148,002,905

- Chiết khấu thanh toán	1,665,000,000	4,100,000,000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		4,896,290
- Chi phí khác		
6 - Thu nhập khác	37,282,389	53,225,000
- Các khoản khác	37 282 389	53 225 000
7 - Chi phí khác	-	4,668,809
- Các khoản khác		4 668 809
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4,420,315,915	4,880,601,332
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,377,172,902	1,602,883,510
b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	3,043,143,013	3,277,717,822
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	765,725,483	805,041,509
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Lê Thị Nhung

Trịnh Thị Lan Phương

Mai Văn Minh

HAI PHONG ELECTRICAL ECHANICAL
JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

Q.1 2025

-----&&-----

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

ASSET	Codes	Notes	Closing balance 31/03/2025	Opening balance 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		230 333 558 517	133 383 898 878
I. Cash and cash equivalents	110	VI-1	34 473 918 877	12 360 154 682
1. Cash	111		11 983 918 877	2 360 154 682
2. Cash equivalents	112		22 490 000 000	10 000 000 000
II. Short-term financial investments	120	VI-2	40 360 000 000	2 000 000 000
1. Held-to-maturity investments	123		40 360 000 000	2 000 000 000
III. Short-term receivables	130		10 394 310 067	9 758 700 349
1. Short-term trade receivables	131	VI-3	8 805 899 289	6 720 507 634
2. Short-term advances to suppliers	132		1 647 418 959	1 993 394 256
3. Short-term loan receivable	135			
3. Other short-term receivables	136	VI-4	437 409 227	1 541 215 867
4. Provision for short-term doubtful debts	137	VI-6	(496,417,408)	(496,417,408)
IV. Inventories	140	VI-7	142 447 874 873	108 902 943 341
1. Inventories	141		142 447 874 873	108 902 943 341
V. Other short-term assets	150		2 657 454 700	362 100 506
1. Short-term prepayments	151	VI-13a	153 199 054	155 712 279
2. Value added tax deductibles	152		2 407 723 294	206 388 227
3. Taxes and State receivables	153		96 532 352	
4. Other current assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS	200		59 750 182 540	61 027 029 769
I. Long-term receivables	210			
II. Fixed assets	220		38 772 824 364	40 104 018 542
1. Tangible fixed assets	221	VI-9	38 772 824 364	40 104 018 542
- Cost	222		112 718 396 007	112 670 196 007
- Accumulated depreciation	223		(73,945,571,643)	(72,566,177,465)
2. Financial lease fixed assets	224			
3. Intangible fixed assets	227	VI-10		
- Cost	228		120 000 000	120 000 000
- Accumulated amortisation	229		(120,000,000)	(120,000,000)
III. Investment real estate	230			

IV. Long-term assets in progress	240	VI-8		
1. Long-term construction in progress	242			
V. Long-term financial investments	250	VI-11	20 039 000 000	20 039 000 000
1. Investments in joint ventures and associates	252		20 039 000 000	20 039 000 000
VI. Other long-term assets	260		938 358 176	884 011 227
1. Long-term prepayments	261	VI-13b	938 358 176	884 011 227
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		290 083 741 057	194 410 928 647
C - LIABILITIES	300		117 391 079 495	20 000 729 018
I. Current liabilities	310		117 391 079 495	20 000 729 018
1. Short-term trade payables	311	VI-15	47 891 073 742	5 505 885 096
2. Short-term advances from customers	312		59 030 345 081	639 899 427
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI-17	765 725 483	1 105 874 460
4. Payables to employees	314	VI-18a	2 256 872 776	4 011 858 548
5. Short-term accrued expenses	315		205 708 860	343 035 162
6. Short-term unearned revenue	318			
7. Other short-term payables	319	VI-19a	2 458 000 000	
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320			3 873 635 391
9. Short-term Provision for Accounts Payable	321	VI-21	450 000 000	
10. Bonus and welfare funds	322		4 333 353 553	4 520 540 934
II. Long-term debt	330			
1. Long-term loans and financial leases	338			
D - EQUITY	400		172 692 661 562	174 410 199 629
I. Owner's equity	410	VI-23	172 692 661 562	174 410 199 629
1. Owner's contributed capital	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Preferred shares	411b			
2. Investment and development fund	418		13 840 270 335	13 874 610 335
3. Retained earnings	421		63 930 391 227	65 613 589 294
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		60 867 489 294	52 408 875 072
- Retained earnings of the current year	421b		3 062 901 933	13 204 714 222
II. Funding and other sources	430			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		290 083 741 057	194 410 928 647

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong



General Director

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Minh

INCOME STATEMENT*As at 31 March 2025**Unit: VND*

ITEMS	Codes	Notes	This quarter Current year	This quarter Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VII-1	64 342 554 573	69 790 851 309
2. Revenue deductions	02	VII-2	793 000 000	910 891 010
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 -02)	10		63 549 554 573	68 879 960 299
4. Cost of sales	11	VII-3	53 996 316 165	56 007 479 328
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		9 553 238 408	12 872 480 971
6. Financial income	21	VII-4	352 196 580	237 670 911
7. Financial expenses	22	VII-5	1 693 774 046	4 252 899 195
- In which: Interest expense	23		28 774 046	148 002 905
8. Selling expenses	25	VII-8a	1 377 172 902	1 602 883 510
9. General and administration expenses	26	VII-8b	3 043 143 013	3 277 717 822
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3 791 345 027	3 976 651 355
11. Other income	31	VII-6	37 282 389	53 225 000
12. Other expenses	32	VII-7		4 668 809
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		37 282 389	48 556 191
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		3 828 627 416	4 025 207 546
15. Current corporate income tax expense	51	VII-10	765 725 483	805 041 509
16. Deferred corporate income tax expense	52			
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		3 062 901 933	3 220 166 037

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong

General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Văn Minh

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the reporting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
1	2	3	4
I. Cash flows from operating activities			
1. Proceeds from sales, services rendered and other revenue	01	126,329,661,394	105,302,145,215
2. Payments to suppliers	02	(49,456,248,475)	(33,318,409,850)
3. Payments to employees	03	(6,313,177,609)	(6,267,351,744)
4. Interest paid	04	(33,104,027)	(184,348,716)
5. Corporate income tax paid	05	(1,101,178,555)	(1,439,158,539)
6. Other cash inflows	06	166,492,294	1,377,743,178
7. Other cash outflows	07	(1,442,279,240)	(2,056,755,940)
Cash flow generated from (used in) operating activity	20	68,150,165,782	63,413,863,604
II. Cash flow generated from (used in) investing activity			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(423,200,000)	(273,669,400)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	50,000,000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(38,360,000,000)	(7,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	5,000,000,000
5. Money spent on investment in other entities	25		-
6. Income from capital investments in other entities	26		-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	1,366,533,804	1,324,338,934
Net cash flow generated from (used in) investing activity	30	(37,416,666,196)	(899,330,466)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31		-
2. Money paid to shareholders, buy back shares issued by the company	32		-
3. Proceeds from borrowings	33	6,508,377,814	11,522,311,872
4. Repayment of borrowings	34	(10,382,013,205)	(32,898,443,305)
5. Lease payment	35		-
6. Dividends and profits paid	36	(4,746,100,000)	(4,746,100,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	(8,619,735,391)	(26,122,231,433)
Net increase/(decrease) in cash (20+30+40)	50	22,113,764,195	36,392,301,705
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	12,360,154,682	5,478,280,430
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (50+60+61)		34,473,918,877	41,870,582,135

Preparer

Chief accountant

General Director

Le Thi Nhung

Trinh Thi Lan Phuong

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Minh



NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As of March 31, 2025

I. GENERAL INFORMATION

Ownership structure

Hai Phong Electrical Mechanical Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) was granted the first Business Registration Certificate No. 0203000691 dated 13 January 2004 issued by Hai Phong Department of Planning and Investment; the 8th amended Business Registration Certificate dated 8 January 2025. The Company is headquartered at 734 Nguyen Van Linh, Le Chan, Hai Phong.

The Company’s charter capital according to Business Registration Certificate is VND 94,922,000,000.

Operating industry and principal activities

The Company’s operating industry:

- Manufacture of household electrical appliances;
- Agency, brokerage, and auction services;
- Manufacture of motors, generators, transformers, electrical distribution, and control equipment;
- Manufacture of other general-purpose machinery;
- Short-term accommodation services;
- Restaurants and mobile food service activities;
- Travel agency services;
- Support services related to tourism promotion and tour organization;
- Wholesale of other household goods;
- Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Retail of household electrical appliances, furniture, and home furnishings;
- Road freight transport;
- Inland water passenger transport;
- Inland water freight transport;
- Warehousing and storage services;
- Manufacture of plastic products.

~~The Company’s principal activities: Manufacture and trade of all kinds of civil fans, industrial fans and fan cages.~~

Normal production and business cycle

The Company’s normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

Declaration on comparability of information on financial statements

The information in the Company’s financial statements is comparable.

Company’s structure

As at 31 March 2025, the associate of the Company is as follows:

Name	Place of incorporation (registration) and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
Phong Lan Investment Trading and Service Company Limited	Hai Phong	49%	49%	Real estate business

II. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARD AND REGIME

Financial year

The Company's financial year starts on 1 January and ends on 31 December.

Applied accounting regime

The Company applied Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

Declaration of compliance with accounting standard and accounting regime

The Board of General Directors ensures to comply with the requirements of Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Accounting convention

The financial statements are prepared on a time basis (except for information relating to cash flows).

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Evaluation and recognition at fair value

The Law on Accounting came into effect from 1 January 2017, which included regulations on evaluation and recognition at fair value. However, there is no specific instruction for this matter; therefore, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recognized and revaluated at fair value based on historical cost less provisions (if any) in accordance with current regulations.*
- b) *Monetary items denominated in foreign currencies shall be evaluated based on the actual exchange rates;*
- c) *For assets and liabilities (except items a and b as mentioned above), the Company does not have any basis to determine the reliable value; therefore, the Company records at historical cost.*

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, financial investments, trade receivables, and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, accrued expenses, and borrowings.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Financial investments

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in associates are made in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance on guiding accounting regime for enterprises and prevailing accounting regulations.

Provision for loss of investments in associates is made when the associates are incurred the loss as equal as the difference between the actual contributed capital of parties in associates and the actual equity multiplied by the percentage of capital contribution between controlling company and its parties.

The change of provision for loss of investments in associates need to be made at the balance sheet date and are recorded in financial expenses.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Inventories are recorded using the perpetual method.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise tools and supplies issued for use, insurance premiums, repair costs, machinery and tools that are not eligible for recognition as fixed assets and are reclassified with an allocation period of no more than 3 years.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives as follows:

	<u>Years of depreciation</u>
Buildings and structures	10 - 32
Machinery and equipment	02 - 10
Motor vehicles	10
Management equipment	03 - 05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Intangible fixed assets and amortization

Intangible fixed assets represent computer software which is stated at cost less accumulated amortization. Computer software is amortized using the straight-line method over five years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables are made on the following principles:

- Trade payables reflect payables arising from purchases of goods, services, assets and sellers are independent units to the Company.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods or services received from the seller or provided to the buyer but not be paid due to lack of invoices or incomplete accounting records and documents, payments to employees for leave and prepaid production and business expenses.
- Other payables reflect non-trade payables and does not relate to the purchase, sale or supply of goods or services.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of General Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Equity

Owner's contributed capital is recognized based on the actual contributed capital of the shareholders.

Profit distribution

Profit after tax is distributed and funds are made in accordance with the decision of the General Meeting of Shareholders and the Company's charter.

Profit distribution to shareholders is referenced to the non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as gains from revaluation of assets contributed capital, interest from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when having the approval of the General Meeting of Shareholders.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;

- b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- c) the amount of revenue can be measured reliably;
- d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

(Unit: VND)

	31/03/2025	01/01/2025
1- Cash and cash equivalents		
- Cash on hand	1,361,429,219	768,543,641
- Demand deposits	10,622,489,658	1,591,611,041
- Cash equivalents	22,490,000,000	10,000,000,000
Total	34,473,918,877	12,360,154,682
2 - Held-to-maturity investments	40,360,000,000	2,000,000,000
3- Short-term trade receivables		
- Photo Electric and Electronic One Member Limited Liability Comr	2,364,876,000	1,745,810,600
- Phu Duc Phat Construction Production Trading Company Limited	-	276,663,090
- Nguyen Van Thuat Distributor	715,124,440	749,169,121
- Thong Nhat Electromechanical Joint Stock Company	2,446,286,400	519,318,000
- Hanoi Ching Hai Electric Works Co., Ltd	1,689,375,070	2,126,194,130
- Others	1,590,237,379	1,303,352,693
Total	8,805,899,289	6,720,507,634
4- Other short-term receivables	437,409,227	1,541,215,867
- Other short-term receivables	437,409,227	1,541,215,867
5- Assets missing pending resolution		
6- Bad debts	496,417,408	496,417,408
7- 10.INVENTORIES		
- Raw materials	37,097,596,377	33,646,047,265
- Tools and supplies	278,653,476	256,280,226
- Work in progress	11,072,277,739	6,715,218,390
- Finished goods	39,394,193,679	39,175,281,420
- Merchandise	54,605,153,602	29,110,116,040
Total	142,447,874,873	108,902,943,341

8- Unfinished long-term assets

9 - INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

COST	Buildings, structures	Machinery, equipment	Motor vehicles	Management equipment	Total
Opening balance					
01/01/2025	67,822,101,454	38,019,190,601	6,629,203,897	199,700,055	112,670,196,007
- Additions	-	48,200,000	-	-	48,200,000
- Disposals	-	-	-	-	-
31/03/2025	67,822,101,454	38,067,390,601	6,629,203,897	199,700,055	112,718,396,007
ACCUMULATED	-	-	-	-	-
01/01/2025	37,028,347,271	30,093,978,932	5,270,712,992	173,138,270	72,566,177,465
- Charge for the per	623,975,247	659,735,151	92,794,098	2,889,682	1,379,394,178
- Disposals	-	-	-	-	-
31/03/2025	37,652,322,518	30,753,714,083	5,363,507,090	176,027,952	73,945,571,643
NET BOOK VALU	-	-	-	-	-
01/01/2025	30,793,754,183	7,925,211,669	1,358,490,905	26,561,785	40,104,018,542
31/03/2025	30,169,778,936	7,313,676,518	1,265,696,807	23,672,103	38,772,824,364

The cost of the tangible fixed assets includes VND 38,258,860,377 as at 31 March 2025

which have been fully depreciated but are still in use.

	31/12/2024	01/01/2025
10 - INCREASE, DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS		
+ Cost	120,000,000	120,000,000
+ Accumulated depreciation	120,000,000	120,000,000
+ Net book value	-	-
11 - Long-term financial investments	20,039,000,000	20,039,000,000
- Investments in joint ventures and associates	20,039,000,000	20,039,000,000
12 - Increase, decrease investment real estate		
13 - Upfront costs	1,091,557,230	1,039,723,506
a- Short term	153,199,054	155,712,279
b- Long term	938,358,176	884,011,227
14 - Loans and financial leases		
15 - Short-term trade payables		
- Ngu Phuc Trading Joint Stock Company	1,635,738,570	285,883,379
- Mitsubishi Electric Vietnam Company Limited	40,197,626,049	-
- Hanoi Ching Hai Electric Works Co., Ltd	-	1,001,863,080
- Hoa Buu Electric Appliance (Vietnam) Company Limited	317,520,000	317,520,000
- Ngu Phuc Steel Joint Stock Company	113,862,575	605,910,028
- Cuong Vinh Production & Trading - Service Company Limited	1,375,767,523	-
- Tan Thanh Company Limited	1,493,292,760	1,230,256,534
- Others	2,757,266,265	2,064,452,075
Total	47,891,073,742	5,505,885,096
16 - Bonds issued		
17 - Taxes and amounts payable to the State budget		
- Value added tax		
- Import and export duties		
- Corporate income tax	765,725,483	1,101,178,555
- Personal income tax		4,695,905
- Personal income tax from dividends		
- Land tax, land rental		
Total	765,725,483	1,105,874,460
18 - Accrued expenses		
a - Short-term		
- Payables to employees	2,256,872,776	4,011,858,548
Total	2,256,872,776	4,011,858,548
19 - Other payables		
a - Short-term		
- Discount based on sales payable to customers	793,000,000	
- Discount on payment payable to customers	1,665,000,000	
- Other payables	-	
Total	2,458,000,000	-
20 - Unearned Revenue		
21 - Provision for short-term payables		
- Pre-deduct product warranty costs	450,000,000	
Total	450,000,000	-
22 - Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities		

23 - Current liabilities

a - Owner's contributed capital

Notes	Owner's contributed capital	Share Capital Surplus	Bond exchange option	Investment and development fund	Asset revaluation difference	Exchange rate difference	Retained earnings	Others	Total
A	1	2	3	4	5	6	7		8
01/01/2024	94,922,000,000	-	-	12,666,244,168	-	-	63,687,003,854	-	171,275,248,022
- Capital increase in previous year	-	-	-	1,275,663,416	-	-	13,204,714,222	-	14,480,377,638
- Profit for the year							13,204,714,222		13,204,714,222
- Another increase									-
- Profit distribution				1,275,663,416					1,275,663,416
- Capital reduction in previous year	-			(67,297,249)	-	-	(11,278,128,782)	-	(11,345,426,031)
- Another reduction				(67,297,249)			(11,278,128,782)		(11,345,426,031)
01/01/2025	94,922,000,000	-	-	13,874,610,335	-	-	65,613,589,294	-	174,410,199,629
- Capital increase in previous year	-	-	-	-	-	-	3,062,901,933	-	3,062,901,933
- Profit for the year							3,062,901,933		3,062,901,933
- Another increase									-
- Profit distribution									-
- Capital reduction in previous year	-			(34,340,000)	-	-	(4,746,100,000)	-	(4,780,440,000)
- Another reduction				(34,340,000)			(4,746,100,000)		(4,780,440,000)
31/03/2024	94,922,000,000	-	-	13,840,270,335	-	-	63,930,391,227	-	172,692,661,562

	31/03/2025	01/01/2025
23 a - Owner's equity details		
-Capital contributions of other entities		
-Number of treasury shares	9,492,200	9,492,200
b - Capital transactions with owners regarding dividend distribution, profit sharing		
- Owner's equity		
+ Beginning capitalperiod	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Contributed capital at the end of the period	94,922,000,000	94,922,000,000
- Dividends, profits distributed in cash	9,492,200	9,492,200
c - Share		
+ Common shares		
- Number of outstanding sharesh	9,492,200	9,492,200
- Par value of outstanding shares (VND)	10,000	10,000
24 - Asset revaluation difference		
25 - Exchange rate difference		
26 -Funding source		
27 - Off-Balance Sheet Items		

VII - ADDITIONAL INFORMATION TO THE ITEMS PRESENTED IN

INCOME STATEMENT

(Unit: VND)

This period

Previous period

1 - Gross revenue from goods sold and services rendered		
- Revenue from goods sold	64,342,554,573	69,790,851,309
- Revenue from services rendered		
Total	64,342,554,573	69,790,851,309
2 - Revenue deductions		
In which:		
- Trade discount	793,000,000	910,000,000
- Reduced sales price	-	-
- Returned goods	-	891,010
Total	793,000,000	910,891,010
3 - Cost of sales	53,996,316,165	56,007,479,328
- Cost of sales	53,996,316,165	56,007,479,328
4 - Financial income	352,196,580	237,670,911
- Bank and loan interest	147,366,680	112,511,811
- Payment discount received	204,829,900	125,159,100
- Profits, dividends	-	-
- Other revenue	-	-
5 - Financial expenses	1,693,774,046	4,252,899,195
- Interest expenses	28,774,046	148,002,905

- Payment discount	1,665,000,000	4,100,000,000
- Foreign exchange loss	-	4,896,290
- Other Costs	-	-
6 - Other income	37,282,389	53,225,000
- Other income	37 282 389	53 225 000
7 - Other expenses	-	4,668,809
- Other expenses		4 668 809
8 - Selling expenses and general and administration expenses	4,420,315,915	4,880,601,332
a- Selling expenses	1,377,172,902	1,602,883,510
b- General and administration expenses	3,043,143,013	3,277,717,822
9 - Production and business costs by factor		
10 - Current corporate income tax expense	765,725,483	805,041,509
11 - Deferred corporate income tax expense		

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong



General Director

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Văn Minh